Tên đơn vị………

Điện thoại………

**ĐƠN THUỐC**

Họ và tên…………………Tuổi…………Nam/Nữ………………

Địa chỉ………………………………………………………………

Số thẻ bảo hiểm y tế (nếu có)………………………………………

Chẩn đoán………………………………………………………………

Thuốc điều trị:

*Lời dặn:*

|  |  |
| --- | --- |
| *Khám lại xin mang theo đơn này.* | Ngày……tháng……năm……  Bác sỹ/Y sỹ khám bệnh  *(Ký ghi rõ họ tên)* |

1. Bệnh nhân nam, 45 tuổi. Triệu chứng đau ngực, ho, sốt 38oC. Chấn đoán viêm phổi.

**Thuốc điều trị:**

1. Amoxicillin 500mg x 30 viên. Ngày uống 3 viên, sáng 1 viên, trưa 1 viên, tối 1 viên (cách nhau 8h). Uống sau ăn.

2. Clarithromycin 500mg x 20 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

**Giải thích:**

1. Amoxicillin là kháng sinh thuộc nhóm β-lactam.

2. Clarithromycin là thuốc kháng sinh nhóm macrolid.

1. Bệnh nhân nam, 40 tuổi. Triệu chứng ho khan, đau ngực, sốt 39oC. Chẩn đoán viêm phổi dị ứng với penicilin.

**Thuốc điều trị:**

1. Leyofloxacin 500mg x 10 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Uống trước ăn.

2. Azithromycin 200mg x 5 viên. Ngày đầu uống 2 viên. Ngày thứ hai đến tư mỗi ngày 1 viên. Uống trước ăn 1h.

**Giải thích:**

1. Leyofloxacin là kháng sinh thuộc thế hệ III nhóm quinolone.

2. Azithromycin là kháng sinh nhóm macrolid bán tổng hợp.

1. Bệnh nhân nam 50 tuổi. Triệu chứng ho khạc đờm xanh, sốt 38oC. Chẩn đoán viêm phổi.

**Thuốc điều trị:**

1. Augmentin 625mg (Amoxicillin 500mg + Acid clavulanic 125mg) x 30 viên. Ngày uống 3 viên, sáng 1 viên, trưa 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

2. Clarithromycin 500mg x 20 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

3. ACC (Acetylcystein) 0.2g x 30 gói. Ngày uống 3 gói, sáng 1 gói, trưa 1 gói, tối 1 gói. Hòa 50ml nước vừa đủ, uống trước ăn.

**Giải thích:**

1. Augmentin 625mg là thuốc kháng sinh kết hợp amoxicillin và acid clavulanic đều thuộc nhóm β-lactam (nhóm penicillin).

2. ACC là dẫn xuất N-Acetyl của L-cystein, một amino acid tự nhiên.

1. Bệnh nhân nữ 50 tuổi. Triệu chứng đái buốt, đái dắt. Chấn đoán nhiễm khuẩn tiết niệu.

**Thuốc điều trị:**

1. Ciprofloracin (Ciprobay) 500mg x 14 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

**Giải thích:**

1. Ciproforacin là kháng sinh nhóm fluoroquinolone.

1. Bệnh nhân 14 tháng, nặng 11kg. Triệu chứng ho, họng đỏ, sốt 38.5oC. Chẩn đoán viêm họng.

**Thuốc điều trị:**

1. Zinnat (Cefuroxim) 125mg x 14 lọ. Ngày uống 2 lọ, sáng 1 lọ, tối 1 lọ. Uống sau ăn.

2. Paracetamol (Hapacol) 150mg x 20 gói. Uống khi sốt trên 38.5oC, mỗi lần 1 gói hòa vào 50ml nước.

**Giải thích:**

1. Zinnat là kháng sinh cepha II bán tổng hợp.

2. Paracetamol là thuốc giảm đau, hạ sốt.

1. Bệnh nhân nam 30 tuổi. Triệu chứng đau quặn bụng, mót rặn, đi ngoài nhiều, nhầy máu. Chẩn đoán lỵ trực khuẩn.

**Thuốc điều trị:**

1. Ciprofloracin (Ciprobay) 500mg x 14 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

2. Eterogemia 5ml x 15 ống. Ngày uống 3 ống chia 3 lần, có thể pha với sữa, nước đường, trà, nước cam.

**Giải thích:**

1. Eterogemia là men tiêu hóa.

1. Bệnh nhân nam 20 tuổi. Triệu chứng đau vùng thượng vị, âm ỉ, đau trước ăn, ợ hơi, ợ chua, HP dương tính. Chẩn đoán loét dạ dày tá tràng.

**Thuốc điều trị:**

1. Amoxicillin 500mg x 14 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

2. Clarithromycin 500mg x 14 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

3. Omeprazol 20mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên trước bữa ăn khoảng 30 phút.

4. Maalox (Al(OH)3/Mg(OH)2) 800mg x 30 viên. Ngày dùng tối đa 6 lần, mỗi lần 1 viên, nhai kĩ rồi mới nuốt, dùng khi đau hoặc 1h sau bữa ăn.

**Giải thích:**

1. Omeprazol là thuốc ức chế bơm proton (PPI).

2. Maalox là thuốc kháng acid dạ dày (antacid).

1. Bệnh nhân nam 55 tuổi. Triệu chứng đa sưng khớp cổ bàn chân trái. Chấn đoán Gout cấp.

**Thuốc điều trị:**

1. Colchicin 1mg x 9 viên. Ngày thứ nhất uống 3 viên, sáng 1 viên, trưa 1 viên, tối 1 viên. Ngày thứ hai và ba mỗi ngày 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Ngày thứ tư trở đi mỗi ngày 1 viên buổi sáng. Uống sau ăn.

2. Celebrex (Celecoxib) 200mg x 10 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

**Giải thích:**

1. Colchicin là thuốc chống viêm điều trị gout.

2. Celebrex (Celecoxib) là thuốc NSAIDs loại ức chế chọn lọc COX-2.

1. Bệnh nhân nữ 54 tuổi. Triệu chứng sốt kéo dài, gầy sút cân, hạch nổi to sau cơ ức đòn chũm. Chẩn đoán lao hạch đang điều trị.

**Thuốc điều trị:**

1. Streptomycin 1g x 7 lọ. Ngày dùng 1 lọ, pha với nước cất để tiêm bắp sâu.

2. Rimactarid (Rifampicin/Isoniazid) 100/150mg x 21 viên. Ngày dùng 3 viên, sáng 1 viên, trưa 1 viên, tối 1 viên. Uống trước ăn 30 phút.

3. Pyrazinamid 500mg x 21 viên. Ngày dùng 3 viên, sáng 1 viên, trưa 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

4. Ethambutol 400mg x 21 viên. Ngày dùng 3 viên, sáng 1 viên, trưa 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

5. Fortec 25mg x 21 viên. Ngày dùng 3 viên, sáng 1 viên, trưa 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

**Giải thích:**

1. Streptomycin là kháng sinh thuộc nhóm aminosid.

2. Rimactarid là thuốc diệt trực khuẩn lao, phong, vi khuẩn gram âm, trực khuẩn mủ xanh, HI, não mô cầu.

3. Pyrazinamid là thuốc điều trị lao.

4. Ethambutol là thuốc kìm khuẩn lao.

5. Fortec là thuốc ức chế hủy hoại tế bào gan, cải thiện chức năng gan, bảo vệ gan.

1. Bệnh nhân nam 60 tuổi. Triệu chứng đau khớp, hạt tophi, acid uric 700mmol/l. Chẩn đoán Gout mạn.

**Thuốc điều trị:**

1. Colchicin 1mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

2. Allopurinol 300mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi tối. Uống sau ưn.

**Giải thích:**

1. Allopurinol là thuốc ức chế hình thành acid uric, giảm acid uric máu, tăng bài xuất các tiền chất acid uric qua nước tiểu.

1. Bệnh nhân nữ 24 tuổi. Triệu chứng mụn nước, ngứa, bong da. Chẩn đoán viêm da cơ địa.

**Thuốc điều trị:**

1. Telfast (Fexofenadin) 180mg x 7 viên. Mỗi ngày 1 viên. Uống buổi sáng sau ăn.

2. Dermovat 5g x 1 ống. Bôi 1 lớp mỏng trên bề mặt da bị bệnh 1 lần/ngày.

**Giải thích:**

1. Telfast là thuốc kháng histamin H1 thế hệ II.

2. Dermovat là thuốc glucocorticoid chống viêm, chống dị ứng và ức chế miễn dịch.

1. Bệnh nhân nam 50 tuổi. Triệu chứng mày đay, ngứa toàn thân. Chẩn đoán mày đay do dị ứng thuốc.

**Thuốc điều trị:**

1. Solumedrol (Methylprednisolon) 40mg x 5 lọ. Ngày tiêm 1 lọ pha với nước cất, tiêm tĩnh mạch lúc 8h sáng sau ăn.

2. Zantac (Ranitidine) 50ml x 5 ống. Ngày tiêm 1 ống, tiêm bắp.

3. Loratadin 10mg x 5 viên. Ngày uống 1 viên.

**Giải thích:**

1. Methylprednisolon là thuốc thuốc nhóm corticosteroid.

2. Ranitidine là thuốc kháng histamin H2 có tác dụng nhanh đặc hiệu.

3. Loratadin là thuốc kháng histamin H1 thế hệ II.

1. Bệnh nhân nữ 50 tuổi. Triệu chứng huyết áp 150/90mmHg, tần số tim 70 ck/phút. Chẩn đoán tăng huyết áp độ I/Rối loạn lipid máu.

**Thuốc điều trị:**

1. Amlor (Amlodipin) 5mg x 10 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng trước ăn.

2. Crestor (Rosuvastatin) 10mg x 10 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng trước ăn.

**Giải thích:**

1. Amlodipin là dẫn suất của dihydropyridin (DHP) có tác dụng chẹn calci qua màng tế bào.

2. Rosuvastatin là dẫn xuất statin, thuộc nhóm thuốc ức chế tổng hợp lipid.

1. Bệnh nhân nam 40 tuổi. Triệu chứng huyết áp 170/100mmHg. Chẩn đoán tăng huyết áp độ II.

**Thuốc điều trị:**

1. Amlor (Amlodipin) 5mg x 10 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng trước ăn.

2. Zestril (Perindopril) 5mg x 10 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng trước ăn.

**Giải thích:**

1. Perindopril là thuốc ức chế enzym ACE chuyển angiotensin và ngăn cản giáng hóa bradykin.

1. Bệnh nhân nam 65 tuổi. Triệu chứng huyết áp 180/100mmHg, tần số tim 110ck/phút. Chẩn đoán tăng huyết áp độ II/Nhồi máu cơ tim cũ.

**Thuốc điều trị:**

1. Zestril (Lisinopril) 5mg x 10 viên. Ngày uống 1 viên buổi sáng trước ăn.

2. Nebilet (Nebivolol) 5mg x 10 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng trước ăn.

3. Nitromint (Nitroglyceril) 2.6mg x 20 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên.

**Giải thích:**

1. Nebivolol là thuốc ức chế β giao cảm.

2. Nitroglyceril là thuốc giãn mạch nhóm nitrat.

1. Bệnh nhân nữ 50 tuổi. Triệu chứng huyết áp 180/100mmHg. Chẩn đoán tăng huyết áp độ II.

**Thuốc điều trị:**

1. Hypothiazid 25mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

2. Coversul (Perildopril) 4mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng trước ăn khoảng 30 phút.

**Giải thích:**

1. Hypothiazid là thuốc lợi tiểu nhóm thiazid.

1. Bệnh nhân nữ 50 tuổi. Triệu chứng khó thở vừa khi gắng sức, tần số tim 100ck/phút. Chẩn đoán suy tim độ II.

**Thuốc điều trị:**

1. Zestril (Lisinopril) 5mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

2. Nebilet (Nebivolol) 5mg x 7 vien. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

1. Bệnh nhân nam 65 tuổi. Triệu chứng 180/100mmHg, glucose máu 8mmol/l. Chẩn đoán tăng huyết áp độ II/Đái tháo đường type II.

**Thuốc điều trị:**

1. Coversyl plus (Perindopril/Indapamid) 5.25mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên buổi sáng trước ăn.

2. Glucophage (Metformin) 500mg x 14 viên. Ngày dùng 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

**Giải thích:**

1. Indapamid là thuốc lợi thiểu nhóm thiazid.

2. Metformin thuốc chống đái tháo đường tăng nhạy cảm với insulin, thuộc nhóm biguanid.

1. Bệnh nhân nữ 65 tuổi. Triệu chứng glucose máu đói 10mmol/l. Chẩn đoán đái tháo đường type II.

**Thuốc điều trị:**

1. Glucophage (Metformin) 1000mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng sau ăn.

2. Diamicron MR (Gliclazide) 30mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng trước ăn.

**Giải thích:**

1. Gliclazide là thuốc chống đái tháo đường kích thích tiết insulin, thuộc nhóm sulfonylurea thế hệ II.

1. Bệnh nhân nữ 60 tuổi. Triệu chứng glucose máu 12mmol/l. Chẩn đoán đái tháo đường type II.

**Thuốc điều trị:**

1. Janumet (Sitagliptin/Metformin) 50/850mg x 14 viên. Ngày dùng 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

**Giải thích:**

1. Sitagliptin là thuốc chống đái tháo đường, thuốc tác động trên hệ incretin.

1. Bệnh nhân nam 49 tuổi. Triệu chứng ho đờm vàng, không sốt, huyết áp 180/90mmHg. Chẩn đoán viêm phế quản phổi/Tăng huyết áp II.

**Thuốc điều trị:**

1. Ceclor MR (Cefaclor) 375mg x 14 viên. Ngày 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

2. Levofloxacin 500mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng trước ăn 30 phút.

3. Coveram (Amlodipil/Perindopril) 5/5mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng, trước ăn 30 phút.

**Giải thích:**

1. Cefaclor là kháng sinh nhóm β-lactam, thuộc nhóm cephalosporin thế hệ II.

2. Amlodipil là thuốc chẹn kênh calci, thuộc nhóm dihydropytidin.

1. Bệnh nhân nữ 30 tuổi. Triệu chứng mắt đỏ, nhiều dử mắt, chảy nước mắt. Chẩn đoán viêm kết mạc.

**Thuốc điều trị:**

1. Xyzal (Levocetizirine) 5mg x 10 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng sau ăn.

2. Tobrex drops (Tobramycin). Ngày 3 lần, mỗi lần cách nhau ít nhất 4h, nhỏ 1-2 giọt vào túi cùng kết mạc.

3. Natri chloride (Sodium chloride) 0.9%. Ngày nhỏ 3-4 lần, mỗi lần 3-5 giọt vào túi cùng kết mạc.

**Giải thích:**

1. Levocetizirine là thuốc kháng histamin H1 thế hệ II.

2. Tobramycin là kháng sinh diệt khuẩn phổ rộng tác dụng mạnh trên vi khuẩn gram âm.

3. Sodium chloride dung dịch rửa mắt.

1. Bệnh nhi nam 15 tháng. Triệu chứng quấy khóc, bờ thóp rộng, chậm liền, rụng tóc. Chẩn đoán còi xương thiếu vitamin D.

**Thuốc điều trị:**

1. Aquadetrim (Vitamin D3) 15000 UI/ml x 7 lọ. Ngày dùng 1 lọ, chia 3 lần, sáng 1 lần, trưa 1 lần, tối 1 lần. Mỗi lần nhỏ 10 giọt trực tiếp vào miệng.

2. Calcium corbière 5ml x 7 ống. Ngày uống 1 ống vào buổi sáng sau ăn.

**Giải thích:**

1. Vitamin và calci.

1. Bệnh nhân nam 60 tuổi. Triệu chứng phù, tăng huyết áp. Chẩn đoán suy thận độ II/Tăng huyết áp.

**Thuốc điều trị:**

1. Furosemid 40mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

2. Zestril (Lisinopril) 5mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng.

**Giải thích:**

1. Furosemid là thuốc lợi tiểu quai.

1. Bệnh nhân nam 43 tuổi. Triệu chứng ho, khạc đờm, khó thở. Chẩn đoán viêm phế quản co thắt.

**Thuốc điều trị:**

1. Azithromycin 500mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Uống sau ăn 2h.

2. Theophylin 100mg x 14 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên. Uống sau ăn.

**Giải thích:**

1. Theophylin là thuốc giãn phế quản, thuộc nhóm thuốc hủy phó giao cảm.

1. Bệnh nhân nữ 38 tuổi. Chẩn đoán lupud ban đỏ hệ thống có suy tim độ I.

**Thuốc điều trị:**

1. Digoxin 0.25mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng. Uống sau ăn.

2. Predinisolon 5mg x 7 viên. Ngày uống 1 viên vào buổi sáng từ 6-8h.

**Giải thích:**

1. Digoxin là glycosid trợ tim loại digitalis.

1. Bệnh nhân nữ 31 tuổi. Chẩn đoán mụn mủ chân/Thiếu máu sắt.

**Thuốc điều trị:**

1. Tetracyclin 250mg x 14 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên.

2. Vitamin C 100mg x 28 viên. Ngày uống 4 viên, sáng 2 viên, tối 2 viên.

3. Tardyferon B9 (Sắt fumarat, acid folic) x 14 viên. Ngày uống 2 viên, sáng 1 viên, tối 1 viên.

**Giải thích:**

1. Tetracylin là thuốc kháng sinh nhóm β-lactam.

2. Vitamin C và sắt.